

Bản án số: 376/2025/HC-PT

Ngày 08 - 4 - 2025

V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Túu

Các Thẩm phán: Ông Lê Thành Long

Ông Hà Huy Cầu

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trọng Tâm - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Đức - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 305/2024/TLPT-HC ngày 20 tháng 3 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai thuộc trường hợp bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 2451/2023/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1975/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ: 1 T, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Phương Văn T và Luật sư Huỳnh N1 - Văn phòng L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; Địa chỉ: Số A, H, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân (sau đây gọi tắt là “UBND”) huyện N;

2. Chủ tịch UBND huyện N;

Cùng địa chỉ: C N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Võ Phan Lê Nguyễn ; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện N (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Thanh T1; Chức vụ: Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Võ Phan Điền T2; Chức vụ: Trưởng Phòng nghiệp vụ 4 - Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- Ông Lê Văn H; Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T3; Chức vụ: Phó Trưởng Phòng tư pháp huyện Nhà Bè (vắng mặt).

3. Chủ tịch UBND Thành phố H; Địa chỉ: H L, phường B, Quận A (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh T1; Chức vụ: Phó Trưởng Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng huyện N (vắng mặt).

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Công M, sinh năm 1953; Địa chỉ: H Đường B, Khu phố B, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1956; Địa chỉ: 1 T, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện bà Phạm Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện bà Phạm Thị N trình bày:

Gia đình bà có phần đất diện tích 3.125m² thuộc một phần thửa số 153, tờ bản đồ số 3, xã P đã được nhà nước cấp: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (gọi tắt là “*GCN.QSDD*”) số 36/QSDD/13 ngày 17/5/1997. Ngày 20/12/1999 được UBND huyện N cho phép chuyển đổi thành đất vườn.

Ngày 01/11/1999, UBND huyện N có Công văn số 434/CV-UB gửi UBND thành phố về việc đề nghị thu hồi thêm 75m chiều sâu, dọc tuyến đường N để làm quỹ đất dự trữ và được UBND thành phố chấp thuận.

Ngày 18/6/2003, UBND thành phố ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UB về việc thu hồi đất dọc đường N thuộc huyện N để tạo quỹ đất đô thị cho thành phố (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 2272*”).

Ngày 30/6/2004, UBND thành phố ban hành Quyết định số 3234/QĐ-UB về thu hồi và tạm giao đất cho Công ty Cổ phần X và Kinh doanh nhà ở T để triển khai bồi thường giải phóng mặt bằng chuẩn bị đầu tư xây dựng khu nhà ở (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 3234*”). Quyết định này buộc Công ty T4 thỏa thuận với người dân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định nhưng

UBND huyện N bồi thường theo Phương án số 377/PAĐB ngày 04/11/1999 với giá là 25.000 đồng/m² đất nông nghiệp và 60.000đồng/m² đất vườn gò. Không đồng ý với đơn giá bồi thường, bà N khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện N.

Ngày 03/4/2006, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 23/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu cho bà N (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 23*”), bác đơn khiếu nại của bà N về yêu cầu tăng giá đền bù đối với diện tích 3.125m² thuộc một phần thửa số 153, tờ bản đồ số 3, xã P.

Ngày 12/11/2019, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4834/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần hai (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 4834*”) không công nhận nội dung khiếu nại của bà N và giữ nguyên Quyết định số 23 là ảnh hưởng quyền, lợi ích hợp pháp bà.

Nay, bà N khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 23; Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 14/8/2008 của UBND huyện N về hỗ trợ bổ sung đối với bà Phạm Thị N được mua 01 căn hộ chung cư trên địa bàn xã P theo giá thành xây dựng (theo chính sách tại Văn bản số 943/UBND-ĐTMT ngày 13/02/2008 của UBND Thành phố), (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 731*”); Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của Chủ tịch UBND huyện N về việc giải quyết khiếu nại của bà N (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 30*”); Quyết định số 4834 và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất theo giá thị trường cho gia đình bà Phạm Thị N theo quy định pháp luật.

Người bị kiện UBND huyện N có văn bản trình bày:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Nghị định số 22/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Căn cứ Quyết định số 4492/QĐ-UB-QLDA ngày 09/8/1999 của UBND Thành phố H về việc duyệt dự án tạo quỹ đất dự trữ cho Thành phố của Sở G (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 4492*”);

Căn cứ Quyết định số 7319/QĐ-UB-ĐB ngày 29/11/1999 của UBND Thành phố H về việc di chuyển nhà ở dân cư, các tổ chức và thực hiện đền bù, hỗ trợ thiệt hại tái bố trí dân cư trong dự án Đầu tư xây dựng đường nối từ đường B đến khu công nghiệp H và quỹ đất dự trữ cho Thành phố dọc tuyến đường tại Quận G và huyện N (sau đây gọi tắt là “*Quyết định số 7319*”);

Căn cứ Quyết định số 2272;

Căn cứ Phương án đền bù số 377/PAĐB ngày 04/11/1999 của Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông công chánh được Giám đốc Sở T5 - Vật giá Thành phố phê duyệt tại Văn bản số 3536/TCVG-BVG ngày 06/12/1999 về việc phê duyệt phương án giá đền bù, trợ cấp thiệt hại ở dự án Xây dựng đường N đến khu công nghiệp H và dự án đền bù tạo quỹ đất (sau đây gọi tắt là “*Phương án đền bù số 377*”).

2. Việc bồi thường đối với gia đình bà Phạm Thị N:

Bà N có diện tích đất bị ảnh hưởng trong dự án là 3.234m² thuộc một phần thửa 153, tờ bản đồ số 03 (theo tài liệu 02/CT-UB), xã P (không có nhà) là hộ thuộc diện giải tỏa toàn bộ đất trong phạm vi dự án. Căn cứ vào Phương án đền bù số 377.

Ngày 19/11/1999, UBND huyện N có Biên bản hiệp thương đền bù đối với bà Phạm Thị N với đơn giá đất nông nghiệp (trồng cây hàng năm) là 25.000 đồng/m², tổng số tiền đền bù là 124.494.000 đồng. Bà N không đồng ý nhận tiền đền bù, nên số tiền đền bù đã được gửi vào ngân hàng năm 2003. Hiện nay, bà N chưa đồng ý bàn giao mặt bằng để triển khai thực hiện dự án.

Ngày 14/8/2008, UBND huyện N ban hành Quyết định số 731.

+ *Về yêu cầu hủy Quyết định số 23:*

Không đồng ý với việc bồi thường của UBND huyện N, bà N khiếu nại yêu cầu tăng giá tiền đền bù. UBND huyện N đã kiểm tra, rà soát hồ sơ bồi thường, pháp lý và Phương án bồi thường của dự án để giải quyết cho bà Phạm Thị N. UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 23 về việc giải quyết đơn khiếu nại của bà Phạm Thị N là phù hợp quy định. Do đó việc bà Phạm Thị N yêu cầu hủy Quyết định số 23 là không có cơ sở xem xét giải quyết.

Người bị kiện Chủ tịch UBND Thành phố H có văn bản trình bày: Xác định đến nay không có tình tiết mới để xem xét lại Quyết định 4834, do đó Chủ tịch UBND Thành phố H giữ nguyên nội dung giải quyết tại Quyết định số 4834, không chấp nhận nội dung khởi kiện của bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Người khởi kiện trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hủy Quyết định số 23, Quyết định số 731, Quyết định số 30, Quyết định số 4834 và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất theo giá thị trường cho gia đình bà Phạm Thị N theo quy định pháp luật.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:* Các quyết định hành chính bị kiện được ban hành đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, nên đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 2451/2023/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, quyết định:

Căn cứ Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 và khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 39, Điều 42, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Điều 11, Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 30, Điều 31, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

- Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy: Quyết định số 23; Quyết định số 731; Quyết định số 30; Quyết định số 4834 và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất theo giá đất thị trường cho gia đình bà Phạm Thị N theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án hành chính sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

- Ngày 16/11/2023, người khởi kiện bà Phạm Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung kháng cáo:

Đất của gia đình bà là đất vườn không được Tòa cấp sơ thẩm xem xét, các Quyết định của người bị kiện không được thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục.

Do đó, bà N yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà, hủy các Quyết định hành chính mà bà đã bị bác theo quyết định của bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- ***Người kháng cáo bà Phạm Thị N, trình bày:*** Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà như nêu trên.

- ***Luật sư T và Luật sư Quỳnh N2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, cùng trình bày:***

+ Về thủ tục: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi xét xử sơ thẩm, cụ thể: lập Biên bản nghị án không đúng mẫu quy định tại Nghị quyết 01/2017/NQ-HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, không ghi ý kiến cụ thể của từng thành viên Hội đồng xét xử; Tại phiên tòa sơ thẩm Kiểm sát viên phát biểu quan điểm “*Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà N*”. Nhưng bài phát biểu của Kiểm sát viên có trong hồ sơ vụ án thì hoàn toàn ngược lại là “*Viện kiểm sát đề nghị bác đơn khởi kiện của bà N*”; UBND huyện N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng án sơ thẩm xác định UBND huyện N là người bị kiện là không đúng, UBND Thành phố H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng án sơ thẩm không đưa tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Nhận định và quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng sự thật khách quan của vụ án và không đúng quy định của pháp luật liên quan, do: Gia đình bà Phạm Thị N bị thu hồi hết diện tích đất là 3.234m², nhưng bồi thường có 3.125m² (mất 109m²) thuộc thửa 153 tờ bản đồ số 3 xã P, trang số 4 GCN.QSĐĐ của bà N được UBND huyện N điều chỉnh biến động cập nhật toàn bộ diện tích đất cho gia đình bà N lên đất vườn vào ngày 20/12/1999, chưa có Quyết định thu hồi đất số 2272/QĐ-UB nhưng án sơ thẩm không xem xét. Việc bồi thường căn cứ vào Phương án 377 ngày 04/11/1999 là không đúng quy định của pháp luật, do Phương án 377 “*không phê duyệt - không ký tên đóng dấu*”, về mặt hình thức: Phương án 377 đưa vào sử dụng cho dự án quỹ đất Thành phố là

sai quy định. Khi thu hồi, bồi thường về đất cho bà N, người bị kiện đã thành lập Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt đất không đúng quy định tại các Điều 32 của Nghị định 22/1998/NĐ-CP; Hội đồng đền bù thiệt hại giải phóng mặt bằng thực hiện Phương án 377 có toàn bộ nội dung đều áp giá cho trục đường 34 và 39, không liên quan đến việc áp giá cho đường N. Tính đường chim bay thì đường 34 cách đường N khoảng 3.000m, đường 39 cách đất bị thu hồi khoảng 6.000m. Trong khi đất bị thu hồi cách đường N là 32m nhưng không được sử dụng áp giá bồi thường; Phương án 377 “*Không xác định một cách cụ thể về mức đền bù, trợ cấp cho người dân có đất bị thu hồi*” là sai luật định nên các Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND hai cấp là trái quy định. Phương án 377 và Dự án Quỹ đất dự trữ cho thành phố không có trong phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 và Hồ sơ dự án tạo quỹ đất dự trữ cho thành phố làm sai quy định tại Điều 28 Nghị định 22/1998/NĐ-CP; Cho mua căn hộ chung cư nhưng đến nay là 25 năm vẫn chưa có dự án tái định cư. Tóm lại, như những phân tích và chứng minh ở trên, UBND hai cấp chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ năm 1993, 1997, 1999, 2003, 2013, nên việc giải quyết khiếu nại lần 1 cũng như lần hai của Chủ tịch UBND hai cấp là không đúng quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp chính đáng của người khởi kiện bà Phạm Thị N. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bà Ni, sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N. Trong trường hợp Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu trong hồ sơ chưa thu thập đầy đủ thì Luật sư đề nghị hủy án sơ thẩm để xét xử lại.

Bà N đồng ý đối với lời trình bày và đề nghị của các Luật sư, không tranh luận bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:* Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính, không có vi phạm.

- *Về nội dung:* Khi giải quyết Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá toàn diện chứng cứ, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm không có căn cứ nào mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Phạm Thị N, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của bà Phạm Thị N trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính, Tòa sơ thẩm xác định là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 3 và khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

- Về nội dung:

[1] Về thẩm quyền, trình tự và thủ tục ban hành các quyết định hành chính bị kiện:

UBND huyện N ban hành Quyết định số 731 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 42, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 23, Quyết định số 30 và Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4834 là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Điều 11, Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011.

[2] Về nội dung các quyết định hành chính bị kiện và yêu cầu của người khởi kiện bà Phạm Thị N:

Gia đình bà Phạm Thị N có phần đất bị ảnh hưởng trong dự án Xây dựng đường nối đường B đến khu công nghiệp H và dự án đền bù tạo quỹ đất theo Quyết định số 4121/QĐ-UB-QLDA ngày 19/7/1999 và Quyết định số 4492, với diện tích bị thu hồi là 3.234m² thuộc một phần thửa 153, tờ bản đồ số 03 (theo tài liệu 02/CT-UB) xã P (không có nhà) là hộ thuộc diện giải tỏa toàn bộ đất trong phạm vi dự án. Phần đất này bà N được cấp GCN.QSĐĐ số 36/QSĐĐ ngày 17/5/1997 loại đất mùa.

Ngày 19/11/1999, UBND huyện N có Biên bản hiệp thương đền bù đối với bà Phạm Thị N với đơn giá đất nông nghiệp (trồng cây hàng năm) là 25.000 đồng/m², tổng số tiền đền bù là 124.494.000 đồng. Bà N chưa nhận tiền đền bù (số tiền đền bù đã được gửi vào ngân hàng năm 2003) và đã thực hiện việc khiếu nại. Chủ tịch UBND huyện N đã ban hành Quyết định số 23. Không đồng ý quyết định trên, bà N tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố H. Ngày 12/11/2019, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4834. Trước đó, ngày 14/8/2008, UBND huyện N ban hành Quyết định số 731, sau khi nhận Quyết định số 731, bà N tiếp tục khiếu nại. Ngày 01/9/2009, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 30. Không đồng ý các quyết định trên bà N khởi kiện đến Tòa án.

[2.1] Xét nguồn gốc quá trình sử dụng đất của bà N bị ảnh hưởng bởi dự án tạo quỹ đất đô thị cho thành phố dọc tuyến đường N, huyện N:

Đất có nguồn gốc do cha mẹ để lại, sử dụng ổn định không tranh chấp đã được cấp GCN.QSĐĐ là loại đất mùa có diện tích là 3.234m² gồm 800m² là loại đất gò và 2.434m² là loại đất mùa thuộc 1 phần thửa thửa 153, tờ bản đồ số 03

(theo tài liệu 02/CT-UB) xã P (không có nhà) là hộ thuộc diện giải tỏa toàn bộ đất trong phạm vi dự án. Tại thời điểm kiểm kê là đất trồng. Tháng 11/1999, UBND huyện N tổ chức hiệp thương đền bù lần đầu tiên nhưng bà N không đồng ý nhận tiền, qua nhiều lần hiệp thương không thành nên vào năm 2003, UBND huyện N đã gửi toàn bộ số tiền đền bù của gia đình bà N vào Ngân hàng.

[2.2] Qua đơn khiếu nại ngày 05/09/2005 của bà N về việc tăng giá bồi thường, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 23. Xét quyết định trên, căn cứ vào phần IV mục 1, mục 2 Phương án số 377, áp giá bồi thường cho gia đình bà N là loại đất trồng cây hàng năm (đất mùa) với đơn giá 25.000 đồng/m² và đất trồng cây lâu năm là 65.000 đồng/m² là phù hợp và bác yêu cầu của bà N về việc tăng giá đền bù diện tích 3.125m² là đúng quy định pháp luật.

[2.3] Không đồng ý với Quyết định số 23, bà N tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND Thành phố H. Thanh tra thành phố cũng đã xem xét đề xuất UBND Thành phố có chính sách đặc thù để hỗ trợ cho các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án. Ngày 30/08/2007, UBND Thành phố có thông báo số 611/TB-VP theo đó chỉ đạo: *“Về chính sách bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư của dự án tạo quỹ đất đô thị không thay đổi. Tuy nhiên sẽ có chính sách đặc thù cho dự án này là có xem xét điều kiện chỗ ở cho người dân có đất nông nghiệp bị thu hồi giao Hội đồng thẩm định bồi thường thành phố chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân huyện N, Thanh tra thành phố và các đơn vị liên quan xác định cụ thể số hộ có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi ở dự án tạo quỹ đất đô thị cho thành phố để đề xuất cụ thể chính sách, hỗ trợ, mức hỗ, đối tượng được hỗ trợ từ đó xác định bán căn hộ chung cư cho phù hợp, đề xuất diện tích cần sử dụng để xây dựng chung cư và số căn hộ chung cư cần có để giải quyết...”*. Ngày 13/02/2008, UBND Thành phố có Văn bản 943/UBND-ĐTMT kết luận chỉ đạo về chính sách hỗ trợ cho các hộ dân có đất bị thu hồi trong dự án. Căn cứ Văn bản số 943/UBND-ĐTMT ngày 13/02/2008 và Văn bản số 5927/VP-ĐTMT ngày 24/7/2008 của UBND Thành phố, ngày 14/8/2008 UBND huyện N ban hành Quyết định số 731 về hỗ trợ bổ sung như sau: Bà N được mua một căn hộ chung cư trên địa bàn xã P theo giá thành xây dựng, tuy nhiên bà N tiếp tục khiếu nại đòi bồi thường theo đơn giá thị trường.

[2.4] Ngày 01/9/2009, Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 30 với nội dung giữ nguyên Quyết định 731. Bà N tiếp tục khiếu nại theo đơn lập ngày 25/02/2019, theo đó bà yêu cầu được bồi thường theo đơn giá loại đất mùa diện tích 2.325m² với đơn giá 15.000.000 đồng/m² phần đất gò 800m² theo đơn giá 100.000.000 đồng/m² và cho rằng không biết khi nào nhận căn hộ và vị trí ở đâu nên chỉ yêu cầu tăng giá bồi thường; Căn cứ khoản 1, khoản 2 Mục IV Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư số 377: *“Đối với đất trồng cây hàng năm mức đền bù là 25.000 đồng/m², Đối với đất trồng cây lâu năm mức đền bù là 65.000 đồng/m²”* và vào năm 2010 UBND Thành phố vẫn giữ nguyên đơn giá bồi thường đất nông nghiệp và chính sách hỗ trợ mua nhà chung cư đối với các hộ dân bị ảnh hưởng bởi dự án theo Thông báo số 273/TB-VP ngày 14/5/2010. Như vậy, việc UBND huyện N ban hành Quyết định số 731 hỗ trợ bổ sung cho bà N là đúng quy định pháp luật.

[2.5] Từ những nhận định trên, việc Chủ tịch UBND huyện N ban hành Quyết định số 30 về xem xét đơn khiếu nại của bà N khiếu nại Quyết định số 731 về hỗ trợ bổ sung và có nội dung bổ sung cho Quyết định số 23 về giải quyết đơn khiếu nại của bà N đã được ban hành đúng quy định pháp luật.

[2.6] Từ cơ sở ban hành Quyết định số 23, việc Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số 4834 giải quyết khiếu nại của bà N đối với Quyết định số 23 là đúng quy định pháp luật. Tại thời điểm ban hành Quyết định số 4834 thì Quyết định số 731 đã được ban hành, theo đó đã bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho bà N. Bà N cho rằng không biết vị trí căn hộ, giá mua nên không đồng ý việc hỗ trợ bổ sung và cũng đã thực hiện quyền khiếu nại đòi tăng giá bồi thường nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh cho đơn giá yêu cầu là có căn cứ và không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ gì mới nên việc Chủ tịch UBND Thành phố H bác khiếu nại của bà N là có căn cứ.

[2.7] Căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 39 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ thì đối với những dự án hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường hỗ trợ, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo quy định nghị định này.

Trường hợp bị thu hồi đất của gia đình bà N không thuộc trường phải ra quyết định thu hồi riêng lẻ và cũng không thuộc trường hợp bồi thường chậm của cơ quan nhà nước nên không thuộc trường hợp xem xét theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Nhà nước đã thực hiện việc bồi thường cho gia đình bà N từ năm 2002 do bà N không nhận tiền đền bù nên UBND huyện N đã gửi toàn bộ số tiền đền bù vào ngân hàng. Căn cứ bảng giá đất do UBND thành phố phê duyệt thì từ khi lập phương án đến khi có quyết định thu hồi vào năm 2002 thì giá đất không thay đổi. Điều này thể hiện qua nội dung Văn bản số 943/UBND-ĐTMT ngày 13/02/2008 UBND Thành phố. Quyết định số 731 được ban hành do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ bổ sung cho những người dân bị ảnh hưởng bởi dự án, không thuộc trường hợp dự án đang thực hiện.

[2.8] Từ những nhận định trên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, Tòa sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về yêu cầu hủy Quyết định số 23, Quyết định số 731, Quyết định số 30, Quyết định số 4834 và buộc UBND huyện N ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất theo đúng giá đất thị trường là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, không có căn cứ nào mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát; không chấp nhận đề nghị của các Luật sư; bác kháng cáo của bà Phạm Thị N, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Bà Phạm Thị N là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp án phí nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà N.

[4] Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 3 và khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 1 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 206 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Điều 39, Điều 42, Điều 43 Luật Đất đai năm 2003; Điều 11, Điều 18 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 30, Điều 31, khoản 4 Điều 39 Nghị định số 69/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của bà Phạm Thị N, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 2451/2023/HC-ST ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về việc yêu cầu hủy: Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 03/4/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N; Quyết định số 731/QĐ-UBND ngày 14/8/2008 của Ủy ban nhân dân huyện N; Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 01/9/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N; Quyết định số 4834/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H và buộc Ủy ban nhân dân huyện N ban hành quyết định thu hồi đất và bồi thường về đất theo giá đất thị trường cho gia đình bà Phạm Thị N theo quy định pháp luật.

3. Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho bà Phạm Thị N.

4. Quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu VT (5), HS (2), 20b, (TK-PH).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu